



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 26

Ngày 30 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

11/12/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 47/2020/QĐ-UBND quy định giá xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La	2
------------	--	---

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

04/12/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 2699/QĐ-UBND về việc ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh Sơn La thực hiện Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25-9-2020 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể	41
08/12/2020	Chỉ thị của Chủ tịch UBND tỉnh số 17/CT-UBND về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021	57
09/12/2020	Quyết định của UBND tỉnh số 2730/QĐ-UBND phê duyệt Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030	65

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2020/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định giá xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực kinh tế và sự nghiệp khác;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BTNMT ngày 25 tháng 4 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Thông tư số 35/2017/TT-BTNMT ngày 04 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 910/TTr-STNMT ngày 23 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn bộ về số liệu, đơn giá xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và các Kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra và kiểm toán; chủ động thanh tra, kiểm tra các nội dung đã triển khai thực hiện, nếu phát hiện có sai sót thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 12 năm 2020 và bãi bỏ Quyết định số 942/QĐ-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2019 của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ, Tư pháp; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Cục kiểm tra Văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Các phòng: KSTTHC, KT, TH, NC – VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Hiệu 25 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Giá xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La

(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2020/QĐ-UBND

ngày 11/12/2020 của UBND tỉnh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Giá xây dựng cơ sở dữ liệu (sau đây gọi tắt là CSDL) quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La áp dụng cho việc xây dựng, cập nhật các CSDL thành phần của CSDL đất đai sau đây:

1. CSDL địa chính;
2. CSDL thống kê, kiểm kê đất đai;
3. CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
4. CSDL giá đất.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Giá xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm xây dựng CSDL đất đai; làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành do nhà nước giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cho các tổ chức, đơn vị khi tham gia thực hiện các công việc về xây dựng CSDL đất đai.

2. Giá xây dựng CSDL quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La áp dụng cho các cơ quan quản lý nhà nước về Tài nguyên và Môi trường, đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty nhà nước, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về xây dựng CSDL đất đai.

Chương II

GIÁ XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Điều 3. Giá xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính

1. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp Giấy chứng nhận.

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công.	Thửa	480,9	476,6
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	459,8	455,5
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	1.844,1	1.828,1
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	Thửa	1.522,4	1.499,6
3.2	Phân loại thửa đất; lập biểu tổng hợp	Thửa	1.775,3	1.748,9
3.3	Làm sạch, sắp xếp và đánh số thứ tự theo quy định về hồ sơ địa chính đối với Hồ sơ đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất	Thửa	2.966,9	2.938,2
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính			
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính			
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong bản đồ địa chính để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ địa chính	Thửa	434,1	361,1
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	2.284,7	1.890,9
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định kỹ thuật về CSDL đất đai	Thửa	6.482,2	5.753,4
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	563,2	446,6
4.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
4.3.1	Chuyển đổi bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 vào dữ liệu không gian địa chính	Thửa	12.341,1	8.452,3
4.3.2	Chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số	Thửa	15.829,3	13.884,8
4.3.3	Quét và định vị sơ bộ trên dữ liệu không gian đất đai nền sơ đồ, bản trích đo địa chính theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy	Thửa	9.392,4	7.447,8
4.4	Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo tình trạng hồ sơ cấp Giấy chứng nhận, hồ sơ đăng ký biến động	Thửa	9.440,4	7.447,8
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính			
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu theo thứ tự ưu tiên	Thửa	2.822,7	2.780,4
5.2	Lập bảng tham chiếu số thửa cũ và số thửa mới đối với các thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi Giấy chứng nhận	Thửa	1.408,5	1.387,5
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn			
-	Thửa đất Loại I (hệ số nhân công K = 1)	Thửa	34.827,1	33.882,4
-	Thửa đất Loại II (hệ số nhân công K = 1,2)	Thửa	40.232,3	39.287,6
-	Thửa đất Loại III (hệ số nhân công K = 0,5)	Thửa	21.314,3	20.369,6
-	Thửa đất Loại IV (hệ số nhân công K = 0,5)	Thửa	21.314,3	20.369,6
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính			
6.1	Hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL	Thửa	3.140,0	2.980,4
6.2	Xuất sổ địa chính (điện tử) theo khuôn dạng tệp tin PDF	Thửa	788,8	746,5
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	971,1	955,1
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	24,2	23,4
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
8.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	Thửa	1.888,9	1.830,6
8.2	Ký số vào sổ địa chính (điện tử)	Thửa	1.813,0	1.754,4
8.3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa	3.412,5	3.246,7
9	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính			
-	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	548,8	539,1
II	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN ĐẤT ĐAI NỀN			
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau			
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số $K = 1$)	Xã	1.890.894,6	1.599.306,8
-	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,5$)	Xã	1.273.869,8	982.282,1
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,8$)	Xã	1.644.084,7	1.352.496,9
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số $K = 1$)	Xã	4.538.719,0	3.838.883,3
-	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,5$)	Xã	3.057.859,6	2.358.023,9
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,8$)	Xã	3.946.375,2	3.246.539,6
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số $K = 1$)	Xã	1.160.872,7	974.260,3
-	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,5$)	Xã	790.657,9	604.045,5

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,8$)	Xã	1.012.786,8	826.174,4
1.4	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số $K = 1$)	Xã	3.729.896,5	3.170.028,0
-	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,5$)	Xã	2.495.847,0	1.935.978,4
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,8$)	Xã	3.236.276,7	2.676.408,2
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề			
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số $K = 1$)	Xã	4.538.719,0	3.838.883,3
-	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,5$)	Xã	3.057.859,6	2.358.023,9
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,8$)	Xã	3.946.375,2	3.246.539,6
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín (hệ số $K = 1$)	Xã	2.027.348,1	1.638.470,4
-	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,5$)	Xã	1.410.323,4	1.021.445,6
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng (hệ số $K = 0,8$)	Xã	1.780.538,2	1.391.660,5
III	QUÉT GIẤY TỜ PHÁP LÝ VÀ XỬ LÝ TẬP TIN			
1	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.1	Quét trang A3	Trang	4.278,6	4.081,1
1.2	Quét trang A4	Trang	2.847,0	2.780,2

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
2	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
3	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong CSDL	Thửa	2.633,3	2.551,0

2. Giá sản phẩm chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện cơ sở dữ liệu địa chính trước ngày 01 tháng 8 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	CHUYỂN ĐỔI, BỔ SUNG HOÀN THIỆN DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công.	Thửa	153,0	151,7
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính	Thửa	146,7	145,4
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính			
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu hiện hành	Thửa	312,9	308,7
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	Thửa	97,6	90,5
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	93,0	90,5
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu hồ sơ quét	Thửa	29,8	29,0
3	Bổ sung, hoàn thiện dữ liệu địa chính			
3.1	Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian địa chính	Thửa	388,2	357,4
3.2	Rà soát, bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	Thửa	3.877,5	3.765,1
3.3	Thực hiện hoàn thiện 100% thông tin trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung	Thửa	689,2	657,3
3.4	Thực hiện xuất Sổ địa chính (điện tử) đối với những thửa đất chưa có Sổ địa chính (điện tử)	Thửa	910,3	888,1

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
4	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
4.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính	Thửa	33,8	32,9
4.2	Thu nhận bổ sung các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính (thu nhận bổ sung thông tin)	Thửa	541,9	533,9
4.3	Nhập bổ sung thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	28,4	27,6
5	Đổi soát dữ liệu (do Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện)			
5.1	Đổi soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính (điện tử)	Thửa	1.415,6	1.374,5
5.2	Thực hiện ký số vào sổ địa chính (điện tử) đối với trường hợp xuất mới sổ địa chính (điện tử)	Thửa	1.818,5	1.777,4
6	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính			
	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện khi kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	269,0	264,8
II	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN ĐẤT ĐAI NỀN			
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	Xã	8.947.047,3	8.597.129,5
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL	Xã	2.484.445,4	2.391.123,6
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
-	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	3.937.497,9	3.755.118,4

3. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu địa chính trường hợp thực hiện đồng bộ với lập và chỉnh lý bản đồ và đăng ký, cấp giấy

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Thửa	922,0	914,0
2	Lập, chỉnh lý bản đồ địa chính gắn với xây dựng dữ liệu không gian			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
2.1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín	Xã	4.538.719,0	3.838.883,3
-	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng	Xã	3.057.859,6	2.358.023,9
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng	Xã	3.946.375,2	3.246.539,6
2.1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL			
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín	Xã	1.160.872,7	974.260,3
-	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng	Xã	790.657,9	604.045,5
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng	Xã	1.012.786,8	826.174,4
2.1.3	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín	Xã	3.729.896,5	3.170.028,0
-	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng	Xã	2.495.847,0	1.935.978,4
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng	Xã	3.236.276,7	2.676.408,2
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính đã phủ kín	Xã	2.027.348,1	1.638.470,4
-	Trường hợp sử dụng nguồn bản đồ hiện trạng	Xã	1.410.323,4	1.021.445,6
-	Trường hợp sử dụng bản đồ địa chính nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng	Xã	1.780.538,2	1.391.660,5
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
3.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) địa chính	Thửa	971,1	955,1
3.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính cho từng đơn vị hành chính cấp xã	Thửa	24,2	23,4
4	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
-	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống theo định kỳ hàng tháng phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Thửa	853,1	811,7

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
5	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính			
-	Chuẩn bị tư liệu, tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và khi kết thúc công trình. Lập biên bản bàn giao dữ liệu địa chính	Thửa	548,8	539,1

Điều 4. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

1. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
A	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ CỦA CÁC KỲ TRƯỚC			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Xã	128.263,2	127.207,1
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	98.378,8	97.534,2
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	131.081,9	128.970,2
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Xã	65.543,3	64.487,3
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Xã	155.041,3	154.380,9
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	186.641,0	173.770,7

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	27.857,5	27.417,3
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ	31.360,2	30.937,7
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ	129.112,8	128.056,8
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ	31.360,2	30.937,7
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ	103.287,4	102.442,8
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	27.343,5	26.429,3
3.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
3.2.1	Quét trang A3	Trang	4.278,6	4.081,1
3.2.2	Quét trang A4	Trang	2.847,0	2.780,2
3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	62.715,7	61.871,1
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	119.833,1	116.465,1
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		59.908,1	58.224,3
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	125.446,4	123.756,8
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	258.241,6	256.129,8
III	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ			
-	Tỷ lệ 1/1.000 (Hệ số nhân công = 0,8)	Lớp	317.957,7	259.638,0
-	Tỷ lệ 1/2.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	342.638,7	284.318,9
-	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	367.319,7	308.999,9
-	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,15)	Lớp	404.341,2	346.021,4
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp			
-	Tỷ lệ 1/1.000 (Hệ số nhân công = 0,8)	Lớp	476.934,2	389.454,7
-	Tỷ lệ 1/2.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	513.955,7	426.476,2
-	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	550.977,2	463.497,7
-	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,15)	Lớp	606.509,4	519.029,9
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Tỷ lệ 1/1.000 (Hệ số nhân công = 0,8)	Lớp	95.383,0	77.887,1
-	Tỷ lệ 1/2.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	102.787,3	85.291,4
-	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	110.191,6	92.695,7
-	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,15)	Lớp	121.298,0	103.802,1
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
-	Tỷ lệ 1/1.000 (Hệ số nhân công = 0,8)	Lớp	317.957,7	259.638,0
-	Tỷ lệ 1/2.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	342.638,7	284.318,9
-	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	367.319,7	308.999,9
-	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,15)	Lớp	404.341,2	346.021,4
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp	115.198,5	95.284,2
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp	192.001,8	158.811,3

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
B	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ KỲ HIỆN TẠI			
B.1	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ CẤP XÃ			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	131.081,9	128.970,2
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Xã	65.543,3	64.487,3
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	186.641,0	173.770,7
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	27.343,5	26.429,3
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	62.715,7	61.871,1
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	119.833,1	116.465,1
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		59.908,1	58.224,3
3	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	125.446,4	123.756,8
3.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	258.241,6	256.129,8
B.2	XÂY DỰNG CSDL KIỂM KÊ CẤP XÃ			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Xã	131.081,9	128.970,2
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Xã	65.543,3	64.487,3
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Xã	186.641,0	173.770,7
II	THU THẬP TÀI LIỆU DỮ LIỆU			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	27.343,5	26.429,3
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	62.715,7	61.871,1
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	119.833,1	116.465,1
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		59.908,1	58.224,3
3	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	125.446,4	123.756,8

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	258.241,6	256.129,8
III	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN			
1	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp	115.198,5	95.284,2
1.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp	192.001,8	158.811,3

2. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
A	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN CỦA CÁC KỲ TRƯỚC			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Huyện	785.503,8	779.168,3
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	753.761,2	747.425,7
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	272.760,1	268.536,3
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Huyện	136.377,7	134.266,0
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Huyện	833.549,4	807.808,9
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Huyện	767.801,4	716.320,2

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	336.363,3	314.235,9
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ	32.645,8	32.223,3
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ	264.678,8	262.567,0
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ	163.249,4	161.137,7
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ	794.040,9	787.705,5
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	143.162,1	138.592,2
3.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
3.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
3.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	65.286,9	64.442,3
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	125.283,2	121.627,0
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	62.623,5	60.795,5
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	163.249,4	161.137,7
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	529.362,2	525.138,4
III	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kết quả điều tra kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ			
-	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	711.828,7	595.189,6
-	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	761.190,7	644.551,5
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	810.552,7	693.913,5
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp			
-	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	889.777,7	743.978,5
-	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	951.480,2	805.681,0
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	1.013.182,7	867.383,5
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	177.944,3	148.784,6
-	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	190.284,8	161.125,1
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	202.625,3	173.465,6
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
-	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	711.828,7	595.189,6
-	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	761.190,7	644.551,5
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	810.552,7	693.913,5
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp	198.629,1	165.438,6
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp	397.311,5	330.930,3
B	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN KỶ HIỆN TẠI			
B.1	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ CẤP HUYỆN			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	272.760,1	268.536,3
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Huyện	136.377,7	134.266,0
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Huyện	767.801,4	716.320,2
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	143.162,1	138.592,2
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	65.286,9	64.442,3
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	125.283,2	121.627,0
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		62.623,5	60.795,5
3	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	163.249,4	161.137,7
3.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	529.362,2	525.138,4
B.2	XÂY DỰNG CSDL KIỂM KÊ CẤP HUYỆN			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (<i>thông tin mô tả dữ liệu</i>) thống kê, kiểm kê đất đai	Huyện	272.760,1	268.536,3
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Huyện	136.377,7	134.266,0
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Huyện	767.801,4	716.320,2
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	143.162,1	138.592,2
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (<i>ở định dạng không chỉnh sửa được</i>)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	65.286,9	64.442,3
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	125.283,2	121.627,0
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	62.623,5	60.795,5
3	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	163.249,4	161.137,7
3.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	529.362,2	525.138,4
III	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN			
1	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp	198.629,1	165.438,6

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lốp	397.311,5	330.930,3

3. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
A	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH CỦA CÁC KỲ TRƯỚC			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công.	Tỉnh	1.031.951,9	1.023.504,7
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai.	Tỉnh	989.628,4	981.181,3
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai.	Tỉnh	265.073,9	260.850,2
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Tỉnh	132.534,6	130.422,9
3	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	Tỉnh	312.006,2	286.265,6
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.	Tỉnh	1.128.676,6	1.051.454,8
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Tỉnh	319.918,2	286.265,6
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	Kỳ	637.745,9	629.298,7
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Kỳ	1.565.104,6	1.552.433,7

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu thống kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ	637.745,9	629.298,7
2.2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu kiểm kê và lập báo cáo kết quả thực hiện	Kỳ	2.608.567,7	2.587.449,7
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	278.702,5	269.562,3
3.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
3.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
3.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	159.389,1	157.277,3
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	305.561,6	296.421,4
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	458.292,9	444.582,7
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	306.563,3	304.451,5
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	1.267.359,5	1.263.135,7
III	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ			
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	1.757.042,4	1.465.444,3
-	Tỷ lệ 1/50.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	1.880.447,3	1.588.849,3
-	Tỷ lệ 1/100.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	2.003.852,3	1.712.254,2

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp			
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	2.459.863,6	2.051.626,1
-	Tỷ lệ 1/50.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	2.632.630,5	2.224.393,0
-	Tỷ lệ 1/100.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	2.805.397,5	2.397.159,9
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	351.410,6	293.090,9
-	Tỷ lệ 1/50.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	376.091,6	317.771,9
-	Tỷ lệ 1/100.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	400.772,6	342.452,9
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	2.459.863,6	2.051.626,1
-	Tỷ lệ 1/50.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	2.632.630,5	2.224.393,0
-	Tỷ lệ 1/100.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	2.805.397,5	2.397.159,9
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp	785.556,9	652.794,7
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp	1.178.338,9	979.195,5
B	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH KỲ HIỆN TẠI			
B.1	XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ CẤP TỈNH			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Tỉnh	265.073,9	260.850,2
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Tỉnh	132.534,6	130.422,9
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Tỉnh	1.128.676,6	1.051.454,8

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	278.702,5	269.562,3
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	159.389,1	157.277,3
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	305.561,6	296.421,4
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	458.292,9	444.582,7
3	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	318.875,3	314.651,5
3.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	1.304.286,2	1.293.727,0
B.2	XÂY DỰNG CSDL KIỂM KÊ CẤP TỈNH			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) thống kê, kiểm kê đất đai	Tỉnh	265.073,9	260.850,2
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	Tỉnh	132.534,6	130.422,9
2	Phục vụ kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL thống kê, kiểm kê đất đai và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu để phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Tỉnh	1.128.676,6	1.051.454,8

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	278.702,5	269.562,3
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	159.389,1	157.277,3
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	305.561,6	296.421,4
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Kỳ	458.292,9	444.582,7
3	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê đất đai	Kỳ	709.143,5	655.047,5
3.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kiểm kê đất đai	Kỳ	1.316.997,2	1.288.895,3
III	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN			
1	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (File) bản đồ số vào CSDL theo đơn vị hành chính	Lớp	785.556,9	652.794,7
1.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	Lớp	1.178.338,9	979.195,5

Điều 5. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**1. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện***Đơn vị tính: Đồng*

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
A	XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH CẤP HUYỆN CỦA CÁC KỲ TRƯỚC			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Huyện	993.648,4	985.201,2
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Huyện	951.325,0	942.877,8
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	737.884,6	725.213,7
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	259.492,5	250.352,3
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Huyện	601.593,1	574.744,9
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Huyện	1.673.731,8	1.607.503,6
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	601.641,1	574.792,9
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ	2.010.175,4	1.993.280,7
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	2.996.726,9	2.954.490,5
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	2.397.354,2	2.363.565,2
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	2.646.888,4	2.625.770,3
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ	818.477,1	805.806,2
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	131.552,1	126.752,1
3.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
3.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
3.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (<i>ở định dạng không chỉnh sửa được</i>)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	299.686,4	295.462,6
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	572.738,9	554.458,7
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	286.372,7	277.232,5
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	519.020,7	500.740,5
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ	2.752.716,0	2.416.007,8
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	1.101.011,2	966.328,0

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
III	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN			
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	996.588,8	821.629,9
-	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	1.070.631,8	895.672,9
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	1.144.674,7	969.715,8
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	3.321.900,6	2.738.704,2
-	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	3.568.710,5	2.985.514,1
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	3.815.520,4	3.232.324,0
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
-	Tỷ lệ 1/5.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	2.823.606,2	2.327.889,2
-	Tỷ lệ 1/10.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	3.033.394,6	2.537.677,6
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lớp	3.243.183,1	2.747.466,0
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp	933.856,2	767.903,3
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp	1.755.673,5	1.443.682,2
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lớp	892.131,1	746.331,9
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lớp	795.021,6	671.092,2

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp	233.470,0	191.977,5
B	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH CẤP HUYỆN KỲ HIỆN TẠI			
B.1	XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU CẤP HUYỆN			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	737.884,6	725.213,7
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	259.492,5	250.352,3
2	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Huyện	1.673.731,8	1.607.503,6
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	131.552,1	126.752,1
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	299.686,4	295.462,6

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	572.738,9	554.458,7
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	286.372,7	277.232,5
2.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	519.020,7	500.740,5
III	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN			
1	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp	933.856,2	767.903,3
1.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp	1.755.673,5	1.443.682,2
B.2	XÂY DỰNG CSDL KẾ HOẠCH CẤP HUYỆN			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	737.884,6	725.213,7
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Huyện	259.492,5	250.352,3
2	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Huyện	1.673.731,8	1.607.503,6
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	131.552,1	126.752,1
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (<i>ở định dạng không chỉnh sửa được</i>)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	299.686,4	295.462,6
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	572.738,9	554.458,7
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	286.372,7	277.232,5
2.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	519.020,7	500.740,5
III	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN			
1	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
-	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp	233.470,0	191.977,5

2. Giá sản phẩm cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
A	XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH CẤP HUYỆN CỦA CÁC KỲ TRƯỚC			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Tỉnh	2.473.476,9	2.452.358,8

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.	Tỉnh	2.367.668,3	2.346.550,2
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (thông tin mô tả dữ liệu) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	975.309,5	958.414,9
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	386.012,9	372.302,6
3	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	Tỉnh	896.019,7	855.747,4
3.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Tỉnh	1.995.618,5	1.916.144,5
3.3	Đóng gói giao nộp CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	896.019,7	855.747,4
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Kỳ	4.002.998,5	3.969.209,5
2	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin, tính pháp lý của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	5.950.326,0	5.865.853,4
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	4.760.263,6	4.692.685,4
2.2	Làm sạch và sắp xếp tài liệu quy hoạch sử dụng đất theo trình tự thời gian hình thành tài liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	4.745.107,1	4.707.094,4
2.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	Kỳ	2.029.812,0	1.998.134,7
3	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
3.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	391.293,3	376.893,1
3.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
3.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
3.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
3.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
4.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	297.517,9	293.294,2
4.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	966.195,3	935.118,7
4.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	483.211,9	467.673,7
4.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	1.801.403,1	1.737.421,9
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Kỳ	5.484.000,4	4.810.583,7
5.2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	2.494.054,4	2.405.288,4
III	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN			
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lớp	1.683.345,9	1.385.915,8
-	Tỷ lệ 1/50.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lớp	1.809.218,9	1.511.788,8

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
-	Tỷ lệ 1/100.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lốp	1.935.092,0	1.637.661,9
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất chưa phù hợp			
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lốp	5.611.325,1	4.619.891,4
-	Tỷ lệ 1/50.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lốp	6.030.902,0	5.039.468,2
-	Tỷ lệ 1/100.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lốp	6.450.478,8	5.459.045,1
1.1.3	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
-	Tỷ lệ 1/25.000 (Hệ số nhân công = 0,9)	Lốp	4.478.107,6	3.635.388,9
-	Tỷ lệ 1/50.000 (Hệ số nhân công = 1,0)	Lốp	4.834.747,9	3.992.029,2
-	Tỷ lệ 1/100.000 (Hệ số nhân công = 1,1)	Lốp	5.191.388,2	4.348.669,5
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lốp	1.578.714,4	1.296.579,0
1.2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lốp	2.967.884,0	2.437.498,6
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất chưa phù hợp	Lốp	3.015.540,6	2.519.823,6
2.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất	Lốp	2.687.785,8	2.266.426,3
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lốp	789.357,1	648.292,9
B	XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH CẤP TỈNH KỲ HIỆN TẠI			
B.1	XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH CẤP TỈNH			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (<i>thông tin mô tả dữ liệu</i>) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	975.309,5	958.414,9
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	386.012,9	372.302,6
2	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Tỉnh	1.995.618,5	1.916.144,5
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	391.293,3	376.893,1
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		1.263.713,3	1.228.412,9
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	297.517,9	293.294,2
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	966.195,3	935.118,7
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	483.211,9	467.673,7
2.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	1.801.403,1	1.737.421,9
III	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN			
1	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
1.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp	1.578.714,4	1.296.579,0
1.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn.	Lớp	2.967.884,0	2.437.498,6
B.2	XÂY DỰNG CSDL KẾ HOẠCH CẤP TỈNH			
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (<i>thông tin mô tả dữ liệu</i>) quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	975.309,5	958.414,9
1.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Tỉnh	386.012,9	372.302,6
2	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Tỉnh	1.995.618,5	1.916.144,5
II	THU THẬP TÀI LIỆU, DỮ LIỆU			
1	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tệp tin			
1.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	391.293,3	376.893,1
1.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
1.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
1.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
1.3	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF (<i>ở định dạng không chỉnh sửa được</i>)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
2.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
2.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	297.517,9	293.294,2
2.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	966.195,3	935.118,7
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là báo cáo dạng số thì tạo danh mục tra cứu trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	483.211,9	467.673,7
2.3	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Kỳ	1.801.403,1	1.737.421,9
III	XÂY DỰNG DỮ LIỆU KHÔNG GIAN			
1	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
-	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ, bản vẽ vị trí công trình, dự án vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	Lớp	789.357,1	648.292,9

Điều 6. Giá xây dựng cơ sở dữ liệu giá đất

Đơn vị tính: Đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
I	CÔNG TÁC CHUẨN BỊ			
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	Huyện	1.052.438,8	1.043.991,6
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Huyện	1.010.115,3	1.001.668,2
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Huyện	3.385.483,7	3.360.141,9
3	Rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	Huyện	4.934.934,0	4.871.579,5
3.2	Làm sạch, sắp xếp theo các nhóm dữ liệu giá đất, theo trình tự thời gian hình thành tài liệu, dữ liệu.	Huyện	1.644.976,5	1.623.858,4
3.3	Lập báo cáo kết quả thực hiện	Huyện	658.116,3	649.669,1

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
4	Quét giấy tờ pháp lý và xử lý tập tin			
4.1	Tạo danh mục tra cứu hồ sơ quét trong CSDL giá đất	Huyện	584.963,8	565.763,6
4.2	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất			
4.2.1	Quét trang A3	Trang A3	4.278,6	4.081,1
4.2.2	Quét trang A4	Trang A4	2.847,0	2.780,2
4.3	Xử lý các tập tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tập tin PDF (<i>ở định dạng không chỉnh sửa được</i>)	Trang A3, A4	1.302,7	1.285,7
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu (<i>thông tin mô tả dữ liệu</i>) giá đất	Huyện	825.705,5	813.034,6
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu giá đất.	Huyện	288.887,7	279.747,5
6	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất			
6.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.	Huyện	3.207.890,5	3.114.704,7
6.2	Thực hiện kiểm tra tổng thể CSDL giá đất và tích hợp vào hệ thống ngay sau khi được nghiệm thu phục vụ quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	Huyện	1.644.976,5	1.623.858,4
6.3	Đóng gói giao nộp CSDL giá đất	Huyện	675.569,8	656.932,6
II	XÂY DỰNG DỮ LIỆU THUỘC TÍNH GIÁ ĐẤT; ĐỐI SOÁT HOÀN THIỆN DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT			
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất			
-	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm:			
1.1	Dữ liệu giá đất theo bảng giá đất đối với địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất	Thửa	4.821,5	4.644,0
1.2	Dữ liệu giá đất cụ thể	Thửa	7.106,0	6.883,5
1.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất	Thửa	2.836,3	2.748,4
1.4	Dữ liệu giá đất chuyển nhượng trên thị trường theo Phiếu thu thập thông tin về thửa đất	Thửa	2.370,4	2.296,7
1.5	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (<i>đối với thửa đất đã có Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai</i>)	Thửa	4.387,7	4.250,6

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Giá sản phẩm	Giá sản phẩm (trừ khấu hao)
2	Đổi soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất			
-	Đổi soát và hoàn thiện chất lượng dữ liệu giá đất với các tài liệu giá đất đã sử dụng để xây dựng CSDL giá đất	Thửa	5.082,1	4.948,9

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn bộ về số liệu và các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra và kiểm toán; chủ động thanh tra, kiểm tra, rà soát các nội dung đã triển khai thực hiện, nếu phát hiện có sai sót thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định;

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính căn cứ các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính và các quy định hiện hành để hướng dẫn các điều kiện áp dụng giá xây dựng CSDL đất đai, những sản phẩm chính cần phải hoàn thành của từng trường hợp, công trình cụ thể; đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hợp lý trong quá trình thực hiện;

- Khi có sự thay đổi mức lương tối thiểu hoặc giá thiết bị và giá vật liệu, công cụ, dụng cụ có biến động trên 10%, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tham mưu, trình UBND tỉnh quyết định điều chỉnh giá xây dựng CSDL đất đai cho phù hợp theo quy định.

2. Sở Tài chính

Theo dõi việc sử dụng kinh phí và thanh quyết toán đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có những vướng mắc, phát sinh các tổ chức, cá nhân báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để xem xét, giải quyết theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2699/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Chương trình hành động của UBND tỉnh Sơn La thực hiện Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 613/TTr-SKHĐT ngày 03 tháng 11 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình hành động của UBND tỉnh Sơn La thực hiện Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Cổng Thông tin Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, *Mạnh KT*, 10 bản.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**

(Đã ký)

Tráng Thị Xuân

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG

Thực hiện Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 09/3/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể (Ban hành kèm theo Quyết định số 2699/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH

1. Tổ chức quán triệt sâu sắc và thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ đã được đề ra trong Nghị quyết Trung ương 5 khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể và Kết luận số 70-KL/TW ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ Chính trị.

2. Xác định các nội dung, nhiệm vụ cụ thể phù hợp với điều kiện của từng cấp, ngành, địa phương, đơn vị trong tỉnh để góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể của Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức về bản chất của kinh tế tập thể, Hợp tác xã nhất là Hợp tác xã kiểu mới; vị trí, vai trò quan trọng của kinh tế tập thể trong nền kinh tế tỉnh Sơn La

1.1. Các sở, ban, ngành, địa phương

- Đẩy mạnh công tác vận động, tuyên truyền về bản chất, khẳng định vị trí, vai trò và tầm quan trọng của hợp tác xã trong điều kiện mới cho cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu cơ quan, tổ chức và người dân; tránh tình trạng nhận thức không thống nhất, không đầy đủ, bị chi phối, ảnh hưởng bởi định kiến về mô hình hợp tác xã kiểu cũ; xác định rõ phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã là xu thế tất yếu, coi đây là nhiệm vụ chính trị quan trọng, thường xuyên của các sở, ngành, địa phương.

- Đưa nội dung phát triển kinh tế tập thể vào quy hoạch, kế hoạch, các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội 5 năm và hàng năm của tỉnh.

- Tổ chức tôn vinh, khen thưởng, biểu dương các mô hình kinh tế tập thể, hợp tác xã hoạt động hiệu quả, có đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.2. Sở Thông tin và Truyền thông

Hướng dẫn các cơ quan báo chí, tuyên truyền trên địa bàn tỉnh phổ biến nội dung Kết luận số 70-KL/TW ngày 09 tháng 3 năm 2020 của Bộ Chính trị đến các

tầng lớp nhân dân; mở các chuyên mục trên báo, đài nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và quần chúng nhân dân các cơ chế, chính sách, pháp luật của Nhà nước về kinh tế tập thể; phổ biến các mô hình thí điểm, các điển hình tiên tiến trong phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã.

1.3. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì, nghiên cứu đưa nội dung phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã vào giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Sơn La.

1.4. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nghiên cứu đưa nội dung phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã vào giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La.

1.5. Sở Nội vụ

Chủ trì, hướng dẫn các cơ sở đào tạo của các sở, ngành đưa nội dung phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã vào giảng dạy trong các cơ sở đào tạo của sở, ngành.

1.6. Trường Chính trị tỉnh

Chủ trì, nghiên cứu đưa nội dung phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã vào giảng dạy trong chương trình đào tạo của Trường Chính trị tỉnh và các Trung tâm bồi dưỡng chính trị các huyện, thành phố.

2. Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã và pháp luật có liên quan

2.1. Các sở, ban, ngành, địa phương

- Xây dựng Kế hoạch/Đề án phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 theo ngành, lĩnh vực, địa phương.

- Chủ động rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ, ưu đãi của tỉnh để thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã phù hợp bản chất, nhu cầu, trình độ phát triển của tổ chức kinh tế tập thể; việc hỗ trợ cần tập trung, tránh dàn trải, phân tán và thiếu nguồn lực thực hiện, đặc biệt chú trọng chính sách hỗ trợ Hợp tác xã đối với những vùng dân tộc thiểu số. Tập trung chỉ đạo, triển khai có hiệu quả các chính sách ưu đãi, hỗ trợ kinh tế tập thể, Hợp tác xã.

- Chủ động cân đối bố trí nguồn lực thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, Hợp tác xã phù hợp với khả năng cân đối của mỗi cấp ngân sách và phù hợp với từng lĩnh vực, địa bàn để đảm bảo khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh của từng ngành, lĩnh vực, từng địa phương.

- Nghiên cứu, xây dựng cơ chế để các Hợp tác xã có đủ năng lực, điều kiện được tham gia thực hiện một số nội dung của chương trình mục tiêu quốc gia và chương trình đầu tư công.

- Xây dựng cơ chế hỗ trợ cấp vốn bổ sung cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh để tạo điều kiện cho Hợp tác xã đa dạng hóa nguồn vay.

2.2. Cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo Đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18 tháng 3 năm 2002, Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương chuẩn bị tổng kết 10 năm thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012.

2.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Xây dựng Kế hoạch và hướng dẫn tiêu chí thực hiện Đề án “*Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình Hợp tác xã kiểu mới giai đoạn 2021 - 2025*” trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Phối hợp với Sở Tài chính bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã từ nguồn vốn đầu tư phát triển của ngân sách tỉnh.

- Hướng dẫn, hỗ trợ Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã thực hiện các chương trình, dự án được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của HĐND tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương cân đối, bố trí kinh phí từ nguồn vốn đầu tư phát triển để thực hiện dự án, đề án, chương trình, chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã.

- Quản lý và khai thác hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin quốc gia về Hợp tác xã.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương thực hiện thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã.

2.3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Chủ trì tham mưu tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết chuyên đề của Chính phủ về phát triển Hợp tác xã nông nghiệp trong tái cơ cấu ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới nhằm hỗ trợ, thúc đẩy Hợp tác xã nông nghiệp phát triển.

- Chủ trì xây dựng Đề án phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã nông nghiệp, gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025.

- Triển khai thực hiện hiệu quả Đề án khởi nghiệp phát triển Hợp tác xã nông nghiệp của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Hướng dẫn, hỗ trợ các Hợp tác xã có đủ năng lực, điều kiện được tham gia thực hiện một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đưa lao động nông nghiệp, thành viên Hợp tác xã nông nghiệp đi làm việc, học tập thông qua các Chương trình hợp tác lao động.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương xây dựng mô hình Hợp tác xã nông nghiệp, Liên hiệp Hợp tác xã nông nghiệp cho một số sản phẩm chủ lực, có quy mô lớn, có sức lan tỏa trên cơ sở hình thành chuỗi giá trị từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ nông sản tại các địa phương.

- Hướng dẫn, hỗ trợ Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã thực hiện các chương trình, dự án được hưởng ưu đãi, hỗ trợ theo Nghị quyết số 128/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2020 của HĐND tỉnh.

- Tiếp tục triển khai ngày Nghị định số 98/2018/NĐ-CP 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; tập trung hướng dẫn, xử lý vướng mắc về cơ chế, chính sách, thủ tục hồ sơ thanh quyết toán đối với hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với tiêu thụ sản phẩm.

- Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm: Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27 tháng 4 năm 2018 về phê duyệt Đề án phát triển 15.000 Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả đến năm 2020; Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07 tháng 5 năm 2018 về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020; các Nghị quyết của HĐND tỉnh, Quyết định của UBND tỉnh liên quan đến Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã.

2.4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương cân đối, bố trí từ nguồn vốn sự nghiệp thực hiện các đề án, chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với kinh tế tập thể, Hợp tác xã.

2.5. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sơn La

- Chủ trì, đôn đốc các ngân hàng trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh triển khai chính sách hỗ trợ hợp tác xã tiếp cận nguồn vốn tín dụng ưu đãi theo quy định tại Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Tiếp tục triển khai các giải pháp hỗ trợ Hợp tác xã tiếp cận vốn tín dụng ngân hàng phục vụ sản xuất, kinh doanh.

2.6. Sở Khoa học và Công nghệ

Nghiên cứu, rà soát cơ chế, chính sách của tỉnh hỗ trợ kinh tế tập thể, Hợp tác xã trong hoạt động ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của hoạt động sản xuất kinh doanh.

2.7. Sở Công thương

- Hướng dẫn, hỗ trợ triển khai có hiệu quả Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về một số biện pháp xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương, hỗ trợ doanh nghiệp, Hợp tác xã, tổ chức xúc tiến thương mại, triển khai hoạt động xúc tiến thương mại.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức xúc tiến thương mại triển khai Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, hỗ trợ Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, của tỉnh và Quỹ khuyến công của tỉnh.

- Nghiên cứu, chủ động hỗ trợ Hợp tác xã xây dựng chiến lược sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực của tỉnh.

2.8. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn Hợp tác xã thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong việc giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố giải quyết các vướng mắc về đất đai của Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố hướng dẫn Hợp tác xã thực hiện cơ chế, chính sách tập trung đất đai do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2.9. Bảo hiểm xã hội tỉnh

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương rà soát thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động làm việc trong Hợp tác xã theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và quy định của pháp luật có liên quan.

- Tổng hợp, đề xuất phương án xử lý nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của Hợp tác xã.

2.10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng chương trình đào tạo nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã.

2.11. Ban Dân tộc tỉnh

Hướng dẫn, hỗ trợ các Hợp tác xã đủ năng lực, điều kiện được tham gia thực hiện một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.

3. Củng cố tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Hợp tác xã

3.1. Các sở, ban, ngành, địa phương

- Cùng cố tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Hợp tác xã thống nhất từ tỉnh đến huyện theo hướng ngành Kế hoạch và Đầu tư giúp UBND các cấp thống nhất quản lý nhà nước chung về kinh tế tập thể, Hợp tác xã.

- Thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế tập thể đối với ngành, lĩnh vực theo phân công của tỉnh và quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012; bố trí công chức chuyên trách đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ được giao quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Hợp tác xã, tránh tình trạng không có đơn vị hoặc cán bộ chuyên trách theo dõi về kinh tế tập thể.

- Nâng cao vai trò quản lý nhà nước đối với kinh tế tập thể, Hợp tác xã theo hướng tăng cường kiểm tra, thanh tra tình hình thực hiện pháp luật của Hợp tác xã; hỗ trợ, hướng dẫn để tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho Hợp tác xã hoạt động; tránh tình trạng buông lỏng hoặc can thiệp quá sâu, không đúng đối với tổ chức, hoạt động của Hợp tác xã. Chính quyền các cấp cần phát huy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Hợp tác xã, không can thiệp vào công việc nội bộ của Hợp tác xã đặc biệt là phương án sản xuất kinh doanh và công tác nhân sự.

- Tập trung đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức làm công tác quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Hợp tác xã.

- Quan tâm, phát triển các tổ chức, cơ sở đảng, đoàn thể trong tổ chức kinh tế tập thể, Hợp tác xã.

3.2. Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã tỉnh

- Cùng cố vai trò của Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã tỉnh Sơn La theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 01 tháng 9 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt, toàn diện trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp, điều hành giữa các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố trong phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã.

- Tăng cường trách nhiệm của các thành viên là các cơ quan chuyên ngành trong Ban Chỉ đạo của tỉnh; tăng tính trách nhiệm trước Ban Chỉ đạo về kết quả thực hiện các nhiệm vụ thuộc ngành, lĩnh vực được phân công quản lý; chủ động đề xuất các nhiệm vụ và giải pháp nhằm đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã.

3.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Giúp UBND tỉnh quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh.

4. Tăng cường năng lực quản trị, đổi mới phương thức sản xuất, kinh doanh, tiếp tục thành lập, phát triển thêm các Hợp tác xã, tổ hợp tác, coi trọng mở rộng quy mô thành viên, nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, Hợp tác xã; nâng cao vai trò chủ thể của các thành viên tham gia

4.1. Sở Tài chính

- Tập trung ưu tiên bố trí và sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước trong việc hỗ trợ các tổ chức kinh tế tập thể, Hợp tác xã.
- Bổ sung vốn cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã để nâng cao hiệu quả hoạt động, cải thiện tiềm lực tài chính và quy mô cho Hợp tác xã.

4.2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Xây dựng và tổng kết mô hình Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho thành viên.
- Nhân rộng các mô hình Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả, từng bước khẳng định kinh tế tập thể, Hợp tác xã là nhân tố quan trọng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

4.3. Sở Nội vụ

Tiếp tục thực hiện chính sách đào tạo và thu hút nguồn nhân lực có trình độ về làm việc tại các Hợp tác xã. Có chế độ ưu đãi và quy định cụ thể để giữ lại cán bộ quản lý Hợp tác xã giỏi, có năng lực quản lý và tâm huyết đối với Hợp tác xã.

4.4. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

- Hướng dẫn tổ chức, củng cố lại hoạt động của các Hợp tác xã theo đúng bản chất của Luật Hợp tác xã và các văn bản hướng dẫn.
- Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị cho cán bộ quản lý, thành viên Hợp tác xã.

4.5. Bảo hiểm xã hội tỉnh

Tiếp tục hỗ trợ cho các Hợp tác xã có nhu cầu và đủ điều kiện thực hiện đóng bảo hiểm xã hội cho cán bộ quản lý Hợp tác xã.

4.6. UBND các huyện, thành phố

- Hướng dẫn tổ chức, củng cố lại hoạt động của các Hợp tác xã theo đúng bản chất của Luật Hợp tác xã năm 2012. Phát huy vai trò tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bảo vệ lợi ích của thành viên trong Hợp tác xã; vận động thành viên Hợp tác xã góp vốn và nâng mức góp vốn; vận động Hợp tác xã thu hút thêm thành viên mới; quan tâm phát triển cả Hợp tác xã nông nghiệp và phi nông nghiệp; hỗ trợ nâng cao khả năng huy động và tiếp cận nguồn lực.
- Hướng dẫn xử lý đối với các trường hợp Hợp tác xã không đăng ký và tổ chức lại hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012; giải thể các Hợp tác xã không hoạt động, vướng mắc về công nợ, vốn góp, không để các Hợp tác xã tồn tại hình thức và các Hợp tác xã hoạt động không đúng bản chất; xử lý nợ tồn đọng để lành mạnh hóa khu vực kinh tế tập thể, Hợp tác xã.

5. củng cố, đổi mới tổ chức và hoạt động của Liên minh Hợp tác xã tỉnh

- Củng cố tổ chức Liên minh Hợp tác xã tỉnh, xác định rõ chức năng, nhiệm vụ nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động, tăng cường trách nhiệm của Liên minh Hợp tác xã tỉnh với vai trò nòng cốt trong phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã là tổ chức đại diện, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên.

- Đổi mới phương thức tuyên truyền về chủ trương, chính sách pháp luật Hợp tác xã, lợi ích của Hợp tác xã mang lại cho các thành viên để nâng cao nhận thức của người dân và các cấp, các ngành về Hợp tác xã kiểu mới. Xây dựng chương trình phối hợp nhằm đẩy mạnh công tác tuyên truyền về kinh tế tập thể, Hợp tác xã giữa Liên minh Hợp tác xã tỉnh với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên.

- Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ hỗ trợ phát triển Hợp tác xã tỉnh.

- Đổi mới và nâng cao năng lực hoạt động để tham gia thực hiện có hiệu quả các chương trình, dự án, dịch vụ công và một số nhiệm vụ khác do Chính phủ, bộ, ngành, UBND tỉnh giao, ủy thác (*đào tạo, tín dụng, xúc tiến thương mại, công nghệ...*) theo quy định của pháp luật và phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh.

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ, nhân viên và người lao động và cán bộ quản lý Hợp tác xã trên cơ sở đổi mới phương thức hoạt động.

- Xây dựng mô hình Hợp tác xã gắn với chuỗi giá trị, gắn với sản phẩm chủ lực của địa phương, chương trình OCOP để nhân rộng; nâng cao năng lực hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu sản phẩm chủ lực của tỉnh, quy mô theo chuỗi giá trị, đảm bảo xây dựng nông thôn mới bền vững; đẩy mạnh công tác thi đua, khen thưởng để động viên khuyến khích các Hợp tác xã.

6. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng trong việc thực hiện Kết luận, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã

- Tăng cường tuyên truyền, vận động hội viên, nhân dân nắm rõ chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về kinh tế tập thể; gắn các hoạt động của tổ chức hội với các phong trào thi đua xây dựng nông thôn mới; thực hiện tốt chức năng giám sát việc thực hiện Luật Hợp tác xã năm 2012 và các chính sách phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã; tham gia tư vấn, hỗ trợ thành lập mới Hợp tác xã.

- Củng cố và phát triển tổ chức đoàn thể trong các Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã theo quy định trên cơ sở tôn trọng tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã.

- Trên cơ sở Luật Hợp tác xã năm 2012, các quy định pháp luật có liên quan và tình hình thực tế hiện nay, nghiên cứu, đề xuất các quy định về thành lập, tổ chức, hoạt động và nội dung, phương thức hỗ trợ đối với Hợp tác xã do hội viên

làm chủ; bảo đảm các quy định phù hợp với tính chất, đặc điểm của hội viên mình nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các hội viên tham gia thành lập Hợp tác xã; tuyên truyền, vận động hội viên tích cực tham gia thành lập Hợp tác xã.

- Đẩy mạnh công tác thi đua, khen thưởng đối với tập thể, cá nhân điển hình tiên tiến trong phát triển kinh tế tập thể; kịp thời đề xuất những cách làm hay, mô hình tiên tiến để biểu dương và nhân rộng.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố quán triệt Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; căn cứ Chương trình hành động của UBND tỉnh xây dựng Chương trình, Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ tại đơn vị; thực hiện nghiêm túc chế độ báo cáo theo định kỳ hàng năm (*trước ngày 05 tháng 12 hàng năm*) gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị, địa phương xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của UBND tỉnh; tổng hợp báo cáo kết quả theo năm hoặc đột xuất với UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo theo thẩm quyền.

Trên đây là Chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; yêu cầu các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố nghiêm túc triển khai thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

Tráng Thị Xuân

Phụ lục
MỘT SỐ NHIỆM VỤ, ĐỀ ÁN CHỦ YẾU TRIỂN KHAI
CHƯƠNG TRÌNH HÀNH ĐỘNG CỦA UBND TỈNH
(Ban hành kèm theo Chương trình hành động của UBND tỉnh thực hiện
Nghị quyết số 134/NQ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ)

STT	Nhiệm vụ, Đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
I	Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, quán triệt, nâng cao nhận thức về bản chất của kinh tế tập thể, Hợp tác xã			
1	Hướng dẫn tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức về kinh tế tập thể, Hợp tác xã trên phương tiện thông tin đại chúng của tỉnh	Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
2	Chủ trì, nghiên cứu đưa nội dung phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã vào giảng dạy trong các trường đại học cao, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Sơn La.	Sở Giáo dục và Đào tạo		Hàng năm
3	Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nghiên cứu đưa nội dung phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã vào giảng dạy trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Sơn La	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		Hàng năm
4	Chủ trì, hướng dẫn các cơ sở đào tạo của các sở, ngành đưa nội dung phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã vào giảng dạy trong các cơ sở đào tạo của sở, ngành.	Sở Nội vụ		Hàng năm
5	Chủ trì, nghiên cứu đưa nội dung phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã vào giảng dạy trong chương trình đào tạo của Trường Chính trị tỉnh và các Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị các huyện, thành phố	Trường Chính trị tỉnh		Hàng năm
II	Rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách về phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã và pháp luật có liên quan			

STT	Nhiệm vụ, Đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Xây dựng Kế hoạch/Đề án phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025 theo ngành, lĩnh vực, địa phương	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2020 - 2021
2	Tổng kết 20 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 18/3/2002 Hội nghị lần thứ 5, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể	BCĐ đổi mới, phát triển KTTT, HTX tỉnh		Năm 2021 - 2022
3	Tổng kết 10 năm thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012			Năm 2021 - 2022
4	Xây dựng Kế hoạch và hướng dẫn tiêu chí thực hiện Đề án “ <i>Lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình Hợp tác xã kiểu mới giai đoạn 2021 - 2025</i> ” trên địa bàn tỉnh Sơn La	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Năm 2021
5	Xây dựng Đề án phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã nông nghiệp gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025			Năm 2021 - 2022
6	Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, bao gồm: Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 về phê duyệt Đề án phát triển 15.000 Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả đến năm 2020; Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 về phê duyệt Chương trình mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018 - 2020	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Năm 2020 - 2021
7	Nghiên cứu, rà soát cơ chế, chính sách của tỉnh hỗ trợ kinh tế tập thể, Hợp tác xã trong hoạt động ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ để nâng cao năng	Sở Khoa học và Công nghệ		Năm 2021 - 2022

STT	Nhiệm vụ, Đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	suất, chất lượng, sức cạnh tranh của hoạt động sản xuất kinh doanh			
8	Hỗ trợ kinh tế tập thể, Hợp tác xã tham gia vào Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại, hỗ trợ Hợp tác xã, Liên hiệp Hợp tác xã tham gia hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, của tỉnh và Quỹ khuyến công của tỉnh	Sở Công thương		Hàng năm
9	Hướng dẫn Hợp tác xã thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ trong giao đất, cho thuê đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản khác gắn liền với đất do cấp có thẩm quyền phê duyệt	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Hàng năm
10	Đề xuất phương án xử lý dứt điểm các vướng mắc về đất đai của Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh			Hàng năm
11	Hướng dẫn Hợp tác xã thực hiện cơ chế, chính sách tập trung đất đai do cấp có thẩm quyền phê duyệt			Năm 2020 - 2021
12	Rà soát thực hiện chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động làm việc trong Hợp tác xã theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội và quy định của pháp luật có liên quan	Bảo hiểm xã hội tỉnh		Hàng năm
13	Tổng hợp, đề xuất phương án xử lý nợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế của Hợp tác xã	Bảo hiểm xã hội tỉnh		Năm 2021
14	Chỉ đạo các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng chương trình đào tạo nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		Năm 2020 - 2021

STT	Nhiệm vụ, Đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
15	Hướng dẫn, hỗ trợ các hợp tác xã đủ năng lực, điều kiện được tham gia thực hiện một số nội dung của Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	Ban Dân tộc tỉnh		Năm 2021 - 2022
III	Củng cố tổ chức bộ máy, nâng cao năng lực, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Hợp tác xã			
1	Củng cố vai trò của Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã tỉnh Sơn La theo Quyết định số 1903/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Sơn La nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt, toàn diện trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo, phối hợp, điều hành giữa các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố trong phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã	Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2020 - 2021
2	Củng cố, kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước về Hợp tác xã theo phân công của UBND tỉnh và quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố		Năm 2021 - 2022
IV	Tăng cường năng lực quản trị, đổi mới phương thức sản xuất, kinh doanh, tiếp tục thành lập, phát triển thêm các Hợp tác xã, tổ hợp tác, coi trọng mở rộng quy mô thành viên, nâng cao sức cạnh tranh, hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, Hợp tác xã; nâng cao vai trò chủ thể của các thành viên tham gia.			
1	Hướng dẫn tổ chức, củng cố lại hoạt động của các Hợp tác xã theo đúng bản chất của Luật Hợp tác xã năm 2012 và các văn bản hướng dẫn	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2022
2	Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị cho cán bộ quản lý, thành viên Hợp tác xã	Liên minh Hợp tác xã tỉnh		Năm 2021 - 2022

STT	Nhiệm vụ, Đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
3	Xây dựng và tổng kết mô hình Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho thành viên.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Năm 2021 - 2025
V	Củng cố, đổi mới tổ chức và hoạt động của hệ thống Liên minh Hợp tác xã tỉnh			
1	Tổ chức triển khai thực hiện Đề án phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Liên minh HTX tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2025
2	Tổ chức triển khai thực hiện Đề án xây dựng và phát triển Hợp tác xã tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Sơn La	Liên minh HTX tỉnh		Năm 2021 - 2025
3	Tổ chức triển khai thực hiện Đề án nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã nông nghiệp sản xuất, chế biến và xuất khẩu sản phẩm chủ lực, quy mô lớn theo chuỗi giá trị, bảo đảm xây dựng nông thôn mới bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Năm 2021 - 2025
VI	Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, các hội quần chúng trong việc thực hiện Kết luận, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể, Hợp tác xã			
1	Thành lập, tổ chức, hoạt động và hỗ trợ đối với Hợp tác xã của nông dân; tuyên truyền, vận động hội viên nông dân nâng cao nhận thức về kinh tế tập thể, tích cực tham gia thành lập Hợp tác xã của nông dân	Hội Nông dân tỉnh	Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố	Năm 2021 - 2022
2	Thành lập, tổ chức, hoạt động và hỗ trợ đối với hợp tác xã của thanh niên (<i>đặc biệt là Hợp tác xã của sinh viên</i>); tuyên truyền, vận động	Tỉnh đoàn Sơn La		Năm 2021 - 2022

STT	Nhiệm vụ, Đề án	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	hội viên tích cực tham gia thành lập hợp tác xã của sinh viên			
3	Xây dựng Đề án Hợp tác xã phụ nữ tham gia quản lý và tạo việc làm cho lao động nữ giai đoạn 2021 - 2030 trên địa bàn tỉnh Sơn La	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh		Năm 2021 - 2022
4	Thành lập, tổ chức, hoạt động và hỗ trợ đối với Hợp tác xã của cựu chiến binh; tuyên truyền, vận động hội viên tích cực tham gia thành lập Hợp tác xã của cựu chiến binh	Hội Cựu chiến binh tỉnh		Năm 2021 - 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 17/CT-UBND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2020

CHỈ THỊ

Về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021

Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chỉ đạo của Chính phủ, hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương, lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh, các cấp, các ngành đã chủ động xây dựng chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện ngay từ đầu năm 2020 và đã đạt nhiều kết quả tích cực, tạo chuyển biến trong các lĩnh vực, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng, phát triển kinh tế, bảo đảm an sinh xã hội.

Năm 2020, đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức như: Nắng nóng, khô hạn kéo dài, gió lốc, mưa đá, dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, khó lường, tác động bất lợi đến tình hình sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp; sản xuất, tiêu thụ sản phẩm tiếp tục có khó khăn, đã ảnh hưởng đến thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện dự toán ngân sách nhà nước...

Dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị trong toàn tỉnh đã chủ động triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2020 được quan tâm chỉ đạo và đã đạt được kết quả tích cực. Tuy nhiên, bên cạnh đó, vẫn còn một số mặt còn tồn tại, hạn chế chưa được khắc phục triệt để, dẫn đến một số nội dung chưa đảm bảo chương trình, kế hoạch, không đạt mục tiêu đề ra.

Để triển khai thực hiện tốt chỉ đạo của Chính phủ; các Bộ, ngành Trung ương và chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, khắc phục hạn chế trong năm 2020. Chủ tịch UBND tỉnh yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện tốt các nhiệm vụ, giải pháp sau:

I. YÊU CẦU

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; cơ quan, đơn vị, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, tiếp tục xây dựng và thực hiện nghiêm túc Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 563/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh về ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí tỉnh Sơn La, giai đoạn 2017 - 2020; gắn với thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương khoá XII.

2. Quán triệt nghiêm túc yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí là trách nhiệm của các cấp, các ngành, cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, nhất là trách nhiệm người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu. Xây dựng kế hoạch thực hiện phải sát với thực tiễn, thường xuyên theo dõi, thanh tra, kiểm tra nhằm phát hiện kịp thời, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện nghiêm chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

3. Trong Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của các cấp, các ngành, đơn vị phải cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí của cấp mình, ngành mình; xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, những giải pháp, biện pháp cần thực hiện để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đặt ra. Đồng thời quán triệt, thực hiện nghiêm chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ trong việc tổ chức chúc Tết, tặng quà, triệt để tiết kiệm đặc biệt sử dụng phương tiện công trong thi hành công vụ phải đảm bảo khoảng cách, cự ly theo quy định.

II. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Tổ chức học tập, nghiên cứu, quán triệt, tuyên truyền, phổ biến Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản hướng dẫn thực hiện

- Các cấp, các ngành, các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; chủ động phối hợp với các đoàn thể tại địa phương tiếp tục tổ chức học tập, nghiên cứu, quán triệt nội dung Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản hướng dẫn của Trung ương, của tỉnh.

- Các cơ quan thông tin, báo chí tăng cường công tác phổ biến, tuyên truyền phổ biến, quán triệt: Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 21 tháng 12 năm 2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đẩy mạnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, hàng năm xây dựng chương trình, chuyên mục về nêu gương người tốt, việc tốt trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, kịp thời phê phán cơ quan, đơn vị có hành vi vi phạm, gây lãng phí.

2. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý ngân sách Nhà nước

- Quán triệt sâu rộng các cấp, các ngành và các tổ chức chính trị - xã hội về mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội và dự toán Ngân sách Nhà nước năm 2021. Quản lý chặt chẽ, thực hiện các giải pháp thu ngân sách nhà nước, huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách. Không đề xuất, ban hành các chính sách mới làm giảm thu ngân sách nhà nước, phân đầu tăng thu nội địa và thu từ các nguồn thu mới ở mức cao nhất.

- Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, phát triển nền kinh tế số. Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực có mức độ sẵn sàng cao, có

tiềm năng và lợi thế làm động lực cho tăng trưởng. Thực hiện cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp với trọng tâm phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn theo hướng hiện đại, phát triển nông nghiệp xanh thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ dựa trên những lĩnh vực có lợi thế của địa phương nhằm tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động.

- Triển khai thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền về Luật Quản lý thuế, các Luật Thuế mới và chủ trương của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh về lãnh đạo công tác thu ngân sách năm 2021; tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 94/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về khoanh nợ tiền thuế, xóa nợ tiền phạt chậm nộp, tiền chậm nộp đối với người nộp thuế không còn khả năng nộp ngân sách nhà nước; rà soát, đánh giá các yếu tố tác động đến nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước do dịch bệnh Covid-19 theo chỉ đạo của Chính phủ, Bộ Tài chính, Ban Thường vụ Tỉnh ủy; thường xuyên theo dõi diễn biến tình hình thu ngân sách trên địa bàn; chỉ đạo các sở, ngành, các huyện, thành phố trong công tác điều hành thu ngân sách trên địa bàn, tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tổ chức, thành phần kinh tế trong sản xuất, kinh doanh.

- Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương, đảm bảo tính bền vững, an ninh, an toàn tài chính. Tập trung cao cho công tác quản lý thu, chống thất thu, bảo đảm thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và thu khác vào ngân sách nhà nước, quản lý chặt chẽ chi ngân sách nhà nước ngay từ khâu lập dự toán đến tổ chức thực hiện, triệt để tiết kiệm các khoản chi chưa thực sự cấp thiết, các khoản kinh phí tổ chức hội nghị, công tác phí trong và ngoài nước, mua sắm trang thiết bị đắt tiền.

Rà soát các vướng mắc để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các công trình trọng điểm có sức lan tỏa lớn, có tính kết nối, động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội liên vùng. Việc xây dựng, phân bổ và giao kế hoạch vốn phù hợp với khả năng thực hiện của từng nguồn vốn, từng dự án cùng từng bộ, địa phương. Quản lý chặt chẽ, tránh thất thoát, lãng phí, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực đầu tư công.

- Triển khai thực hiện tốt các Nghị quyết của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025; đẩy nhanh tiến độ giải ngân nguồn vốn các chương trình trọng điểm; triển khai đồng bộ các giải pháp trong giải ngân vốn đầu tư công (*cả vốn A Trái phiếu Chính phủ và vốn nước ngoài*), các nguồn vốn chương trình mục tiêu gắn với kiểm tra, giám sát, nâng cao hiệu quả đầu tư, chống thất thoát, lãng phí, tham nhũng; không để phát sinh mới nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Tập trung xây dựng định mức chi ngân sách Nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 theo quy định của Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và phù hợp thực tiễn địa phương; Triển khai các nội dung của Luật Đầu tư công theo phân cấp của Chính phủ.

- Tăng cường công tác quản lý giá, thị trường, nhằm kiểm soát lạm phát, phù hợp với mục tiêu kiểm soát lạm phát của Chính phủ, đảm bảo tốc độ tăng CPI tỉnh phù hợp với tốc độ tăng của các tỉnh trong khu vực và thấp hơn tốc độ tăng chung của cả nước.

- Tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đề ra về cải thiện môi trường kinh doanh, phát triển doanh nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và phát triển Chính phủ điện tử theo các Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2019, Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 và Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ. Tiếp tục rà soát, bãi bỏ, đơn giản hoá các điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp; nâng xếp hạng chỉ số nộp thuế và bảo hiểm xã hội. Mở rộng ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hóa phương thức quản lý; áp dụng hóa đơn điện tử; đẩy mạnh phối hợp thu qua hệ thống ngân hàng; tăng tỷ lệ cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4.

- Tiếp tục chỉ đạo triển khai cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ; thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung danh mục dịch vụ sự nghiệp công lập, quy hoạch mạng lưới, định mức kinh tế kỹ thuật, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện giao quyền tự chủ cho đơn vị sự nghiệp, chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp sang cơ chế đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP của Chính phủ; hoàn thiện các quy định quản lý và mức giá đối với các dịch vụ sự nghiệp công chuyển từ danh mục phí sang quản lý theo cơ chế giá theo quy định của Luật Phí, lệ phí năm 2015 và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Quản lý chi đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước

Tăng cường quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ ngân sách nhà nước, đảm bảo 100% việc phân bổ vốn đầu tư công tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công và thứ tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công. Thực hiện tiết kiệm từ khâu quy hoạch, chủ trương đầu tư, rà soát, cắt giảm 100% các dự án không nằm trong quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

4. Trong quản lý, sử dụng đất đai, trụ sở làm việc, tài sản công

- Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng tài sản công như: Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ, Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ; Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 45/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài chính; Nghị quyết số 118/2019/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2019 của HĐND tỉnh Sơn La.

- Tiếp tục chỉ đạo tổ chức thực hiện việc sắp xếp, xử lý nhà đất để xây dựng phương án bán đấu giá đất, tài sản trên đất theo phương án được UBND tỉnh phê duyệt.

- Đẩy nhanh tiến độ sắp xếp, xử lý lại tài sản sau sáp nhập các cơ quan, đơn vị, các tổ, bản, tiểu khu kiện toàn sắp xếp theo Nghị quyết Trung ương 6, nhất là đối với việc sắp xếp các trường, lớp học, nhà văn hoá bản..., đảm bảo tiến độ theo các Nghị quyết của HĐND tỉnh.

- Tiếp tục thực hiện rà soát, sắp xếp lại xe ô tô phục vụ công tác của các cơ quan, đơn vị đảm bảo theo đúng định mức của Thủ tướng Chính phủ và UBND tỉnh. Thực hiện nghiêm quy định tại Nghị định số 04/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Quyết định số 2652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2019 của UBND tỉnh về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Nghiêm cấm việc sử dụng xe ô tô không đúng tiêu chuẩn, định mức; sử dụng xe ô tô đưa đón từ nơi ở đến nơi làm việc và phục vụ công tác đối với chức danh không đúng tiêu chuẩn mà không được cấp có thẩm quyền phê duyệt; giao, sử dụng xe ô tô công vào mục đích cá nhân...; triệt để tiết kiệm đặc biệt sử dụng phương tiện công trong thi hành công vụ phải đảm bảo khoảng cách, cự ly theo quy định.

5. Nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động:

Tiếp tục triển khai thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Ban Chấp hành Trung ương. Thực hiện chính sách tinh giản biên chế, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh có cơ cấu hợp lý, số lượng phù hợp.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ; xử lý nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực, trục lợi, cản trở, gây khó khăn cho doanh nghiệp, người dân theo Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 05 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản của Nhà nước tại Doanh nghiệp nhà nước

Các doanh nghiệp nhà nước, phải đăng ký và thực hiện tiết giảm chi phí quản lý (*từ 10% trở lên*), trong đó, tiết giảm tối đa chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, hoa hồng môi giới, chi tiếp tân, khánh tiết, hội nghị, chi chiết khấu thanh toán, chi phí năng lượng; Tiếp tục thực hiện quy trình thoái vốn các Công ty Nhà nước theo Kế hoạch đã duyệt.

7. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong một số nhiệm vụ khác

7.1. Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên:

- Tăng cường công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về Luật Bảo vệ môi trường, Luật Đất đai, Luật Tài nguyên nước và biến đổi khí

hậu, Luật Khoáng sản và các văn bản chỉ đạo của Bộ, ngành Trung ương, Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đến các cấp, các ngành và nhân dân trên địa bàn toàn tỉnh.

- Tăng cường chỉ đạo việc quản lý, cấp phép thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước theo phân cấp, đảm bảo tính bền vững, hiệu quả trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

- Tiếp tục thực hiện tốt việc điều tra, đánh giá tiềm năng, trữ lượng, hoàn thiện quy hoạch các nguồn tài nguyên trên địa bàn. Kiểm soát chặt chẽ việc khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, phát triển bền vững công nghiệp khai khoáng gắn với bảo vệ môi trường và đảm bảo quốc phòng, an ninh.

- Tập trung chỉ đạo hoàn thành việc kê khai, đăng ký biến động đất đai đối với các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc diện sáp nhập, giải thể theo Nghị quyết Trung ương 6 (khoá XII) đảm bảo tiến độ, kế hoạch.

7.2. Tiếp tục thực hiện việc rà soát, đánh giá kết quả hoạt động các loại quỹ tài chính nhà nước theo Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ

Từng bước cơ cấu lại quỹ tài chính để đảm bảo không trùng nguồn thu, nhiệm vụ chi với ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước; Nâng cao hiệu quả hoạt động, tính độc lập và bền vững của các quỹ tài chính, đồng thời huy động, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn tài chính trong xã hội thực hiện tốt mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói giảm nghèo theo các chỉ tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV quyết nghị.

7.3. Thực hiện tiết kiệm trong quản lý, sử dụng điện năng

Công ty Điện lực Sơn La triển khai tốt công tác chống lãng phí, thực hiện giảm tổn thất điện năng. Các cơ quan, đơn vị, các doanh nghiệp chủ động xây dựng kế hoạch tiết kiệm điện, trong đó, chú trọng giảm điện năng tiêu thụ cho các hoạt động công cộng, đến từng khâu của sản xuất, giao chỉ tiêu thực hành tiết kiệm điện với từng bộ phận. Phấn đấu giảm tối thiểu 20% chi phí sử dụng điện so với thực hiện năm 2020 cả sản lượng tiêu thụ và giá trị thanh toán.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thanh tra tỉnh, cơ quan thanh tra các cấp thường xuyên thanh tra, kiểm tra, xử lý nghiêm các vi phạm quy định về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Tập trung vào các lĩnh vực: Cơ chế điều hành, tổ chức thực hiện các Đề án, Chương trình có nguồn vốn ngân sách nhà nước; Quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên; Quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, công trình phúc lợi công cộng; Quản lý, sử dụng kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu; các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; Mua sắm, trang bị, quản lý, sử dụng phương tiện đi lại; trang thiết bị làm việc; trang thiết bị y tế, thuốc phòng bệnh, chữa bệnh phục vụ hoạt động của các cơ sở y tế do ngân sách nhà nước cấp kinh phí.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, tài sản công tiết kiệm, hiệu quả; đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiêm các nội dung yêu cầu và theo dõi, tổng hợp kết quả thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trên địa bàn toàn tỉnh, trình UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh theo quy định.

3. Công an tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh; Toà án nhân dân tỉnh và các ngành chức năng liên quan, rà soát, thống kê toàn bộ các vụ việc, vụ án tham nhũng còn tồn đọng, có kế hoạch giải quyết dứt điểm, không kéo dài.

4. Sở Nội vụ phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố tăng cường công tác kiểm tra, hướng dẫn xử lý kịp thời, nghiêm minh đối với cán bộ, công chức có hành vi những thiếu, gây khó khăn cho tổ chức, công dân hoặc có hành vi tiêu cực nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Sở Tư pháp phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức đoàn thể, các sở, ngành chức năng tập trung tuyên truyền, phổ biến, giáo dục Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và các văn bản có liên quan đến từng địa phương, đơn vị và các tầng lớp nhân dân trong tỉnh.

6. Giám đốc các sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố phối hợp chặt chẽ với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện nghiêm túc nội dung Chỉ thị này.

7. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên, các đoàn thể tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt công tác dân chủ ở cơ sở, phát huy vai trò giám sát của nhân dân đối với hoạt động của các cơ quan, đơn vị, góp phần vào việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

8. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố

- Phổ biến, triển khai có hiệu quả Chỉ thị này, đồng thời xác định một số nhiệm vụ cụ thể thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý của mình để tập trung chỉ đạo thực hiện. nêu cao tinh thần trách nhiệm, vai trò lãnh đạo, chỉ đạo, gương mẫu trong công tác thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021.

- Xây dựng Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021, cụ thể hóa các mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm và yêu cầu chống lãng phí của cấp mình, ngành mình; xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm cũng như những giải pháp, biện pháp cần thực hiện để đạt được mục tiêu, chỉ tiêu tiết kiệm đã đặt ra và chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh nếu để tình trạng lãng phí xảy ra tại cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

- Thực hiện công khai về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo quy định tại Điều 5 Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí số 44/2013/QH13. Bảo đảm việc thực hiện quyền giám sát thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của công dân, cơ quan, tổ chức; tạo điều kiện cần thiết cho hoạt động thanh tra theo thẩm quyền, xử lý hoặc phối hợp với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý kịp thời, nghiêm

minh, đúng pháp luật đối với người trong cơ quan, đơn vị, địa phương mình có hành vi gây lãng phí.

9. Thực hiện chế độ thông tin báo cáo về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Các cơ quan, đơn vị định kỳ tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021 của ngành và các đơn vị trực thuộc với UBND tỉnh (*qua Sở Tài chính tổng hợp*), báo cáo nêu đầy đủ, đúng nội dung theo hướng dẫn tại Điều 8, Thông tư số 188/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2014 của Chính phủ (*Báo cáo 6 tháng trước ngày 15 tháng 5 năm 2021; Báo cáo năm trước ngày 10 tháng 11 năm 2021 để tổng hợp báo cáo Bộ Tài chính, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh theo quy định*).

Giao Sở Tài chính phối hợp với Thanh tra tỉnh theo dõi tình hình và kết quả triển khai Chỉ thị của các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, UBND các huyện, thành phố, các Công ty Nhà nước; định kỳ 6 tháng, năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, Bộ Tài chính theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (B/c);
- TT Tỉnh ủy (B/c);
- TT HĐND tỉnh (B/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- Huyện ủy, HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Đài phát PT-TH tỉnh; Báo Sơn La;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, TH, Hà 350 bản.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Hoàng Quốc Khánh

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2730/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 09 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn
tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của
Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 122/TTr-STP ngày
26 tháng 11 năm 2020.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tư pháp (Cục BTTP);
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- Ban Chỉ đạo CCTP Tỉnh ủy;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Nội chính Tỉnh ủy;
- TAND, Viện KSND, Cục THADS tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh;
- Kho bạc NN tỉnh, Cục Thuế tỉnh, BHXH tỉnh;
- Báo Sơn La, Đài PT-TH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NC, Hạng 30b.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Phạm Văn Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN

**Phát triển Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn tỉnh Sơn La
giai đoạn giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Quyết định số 2730/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh)

I. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Cơ sở lý luận

Thực hiện chủ trương xã hội hóa hoạt động Hỗ trợ Tư pháp và nhiệm vụ hoàn thiện các chế định hỗ trợ tư pháp đã được đề ra tại Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 24/2008/QH12 ngày 14 tháng 11 năm 2008 về thi hành Luật Thi hành án dân sự, Nghị quyết số 36/2012/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2012 về việc tiếp tục thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại. Nhằm cụ thể hóa và đưa ra các kế hoạch, giải pháp nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 36/2012/QH13 của Quốc hội, ngày 25 tháng 3 năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 510/QĐ-TTg về phê duyệt Đề án “*Tiếp tục thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại*”.

Ngày 08 tháng 01 năm 2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại (*có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 02 năm 2020*) thay thế Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại thực hiện thí điểm tại thành phố Hồ Chí Minh và Nghị định số 135/2013/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung tên gọi và một số điều của Nghị định số 61/2009/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2009 của Chính phủ. Theo đó, chế định Thừa phát lại được chính thức triển khai thực hiện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại (*Nghị định số 08/2020/NĐ-CP*) quy định Công việc Thừa phát lại được làm gồm: “*Tổng đạt giấy tờ, hồ sơ, tài liệu theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; lập vi bằng theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức theo quy định của Nghị định này; xác minh điều kiện thi hành án theo yêu cầu của đương sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan; tổ chức thi hành các bản án, quyết định của Tòa án theo yêu cầu của đương sự theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan*”.

Việc thành lập tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại ở nước ta thể hiện quyết tâm của Đảng và Nhà nước trong việc cải cách tư pháp, xã hội hóa một số hoạt động của cơ quan nhà nước; thể hiện sự nỗ lực của cơ quan chức năng từ

Quốc hội, Chính phủ đến các Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố trong việc xây dựng hệ thống văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh tổ chức và hoạt động Thừa phát lại.

Hiện nay, mô hình Thừa phát lại đang được hình thành và phát triển tại các tỉnh, thành phố trong cả nước, góp phần tích cực, hiệu quả trong việc chia sẻ trách nhiệm, công việc với Nhà nước và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người dân.

Tại Khoản 2 Điều 21 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP quy định: “*Sở Tư pháp có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở địa phương trình UBND tỉnh phê duyệt*”. Sở Tư pháp đã phối hợp với Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Cục Thống kê và các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định.

2. Cơ sở thực tiễn

2.1. Điều kiện về tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh

Sơn La là một tỉnh miền núi, biên giới phía Tây Bắc, Việt Nam, toàn tỉnh có 01 thành phố (*thành phố Sơn La*) và 11 huyện (*Quỳnh Nhai, Thuận Châu, Mường La, Bắc Yên, Phù Yên, Mộc Châu, Yên Châu, Mai Sơn, Sông Mã, Sốp Cộp và Vân Hồ*). Tổng diện tích tự nhiên là 1.413 km²; có 274 km đường biên giới tiếp giáp 2 tỉnh: Hòa Phấn và Luông Pha Bang, nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào. Dân số toàn tỉnh khoảng 1,2 triệu người với 12 dân tộc anh em cùng chung sống.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành năm 2018 đạt 49.789 tỷ đồng, năm 2019 đạt 50.572 tỷ đồng, năm 2020 ước đạt 56.009 tỷ đồng; GRDP bình quân đầu người năm 2018 đạt 40,2 triệu đồng/người/năm, năm 2019 đạt 40,5 triệu đồng/người/năm, năm 2020 ước đạt 44,1 triệu đồng/người/năm. Cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Thu ngân sách trên địa bàn năm 2018 đạt 5.011 tỷ đồng, năm 2019 đạt 4.007 tỷ đồng, bằng 80% so với năm 2018; năm 2020 ước đạt 4.330 tỷ đồng; tổng chi ngân sách địa phương năm 2018 đạt 16.759 tỷ đồng; năm 2019 đạt 15.941 tỷ đồng (*giảm 4,9%*); năm 2020 ước đạt 15.362 tỷ đồng. Số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2018 đạt 2.368 doanh nghiệp, năm 2019 đạt 2.546 doanh nghiệp (*tăng 178 doanh nghiệp so với năm 2018*).

Năm 2019, tổng vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 17.029 tỷ đồng, tăng 46,5% so với năm 2018 và bằng 33,7% GRDP, bao gồm: Vốn của khu vực Nhà nước đạt 5.108 tỷ đồng; vốn khu vực ngoài Nhà nước đạt 11.920 tỷ đồng, vốn của khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 0,592 tỷ đồng.

2.2. Công tác thụ lý vụ, việc của Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan Thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh từ năm 2018 đến hết 6 tháng đầu năm 2020

a) Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (*Biểu số 01 kèm theo*)

- Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La đã thụ lý 12.041 vụ việc, trong đó, năm 2018: 4.740 vụ việc; năm 2019: 5.005 vụ việc (*tăng 5,6% so với năm 2018*); 6 tháng đầu năm 2020: 2.296 vụ việc.

- Đã thực hiện giải quyết đối với 10.866 vụ việc trong đó, năm 2018: 4.389 vụ việc; năm 2019: 4.662 vụ việc (*tăng 6,2% so với năm 2018*); 6 tháng đầu năm 2020: 1.815 vụ việc.

- Tổng đạt 77.662 giấy tờ, hồ sơ, tài liệu, trong đó, năm 2018: 30.723 giấy tờ, hồ sơ, tài liệu; năm 2019: 32.634 giấy tờ, hồ sơ, tài liệu (*tăng 6,2% so với năm 2018*); 6 tháng đầu năm 2020: 14.305 giấy tờ, hồ sơ, tài liệu.

b) Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (*Biểu số 02 kèm theo*)

- Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh đã thực hiện thụ lý tổng số 13.286 vụ, việc án dân sự, trong đó, năm 2018: 5.207 vụ việc; năm 2019: 5.273 vụ việc (*tăng 1,3% so với năm 2018*); 6 tháng đầu năm 2020: 2.806 vụ việc.

- Tổng số vụ án hành chính thụ lý 41 vụ trong đó, năm 2018: 17 vụ việc; năm 2019: 17 vụ việc; 6 tháng đầu năm 2020: 07 vụ việc.

c) Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Chi cục THADS cấp huyện (*Biểu số 03 kèm theo*)

- Cục Thi hành án dân sự tỉnh, Chi cục Thi hành án dân sự cấp huyện phải thi hành án tổng số 19.481 vụ việc, trong đó năm 2018: 7.300 vụ việc; năm 2019: 7.495 vụ việc (*tăng 2,7% so với năm 2018*); 6 tháng đầu năm 2020: 4.686 vụ việc.

- Tổng số vụ việc được giải quyết 14.131, trong đó năm 2018: 5.392 vụ việc; năm 2019: 5.661 vụ việc (*tăng 5% so với năm 2018*); 6 tháng đầu năm 2020: 3.258 vụ việc.

- Đã tổng đạt 23.936 giấy tờ, hồ sơ, tài liệu, trong đó năm 2018: 8.655 giấy tờ, hồ sơ, tài liệu; năm 2019: 9.082 giấy tờ, hồ sơ, tài liệu (*tăng 4,9% so với năm 2018*); 6 tháng đầu năm 2020: 6.626 giấy tờ, hồ sơ, tài liệu.

Qua các số liệu đã nêu ở trên nhận thấy số lượng vụ việc thụ lý, giải quyết và hồ sơ, giấy tờ tổng đạt của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, Thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh có xu hướng ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước, cùng với sự phát triển về kinh tế, các quan hệ xã hội diễn ra cũng có xu hướng ngày càng đa dạng, phức tạp, phát sinh nhiều mâu thuẫn, tranh chấp; các khiếu kiện hành chính, tranh chấp dân sự, kinh tế, lao động có chiều hướng tăng về số lượng, phức tạp, đa dạng hơn về nội dung.

Từ cơ sở lý luận và tình hình thực tiễn tại địa phương, việc xây dựng Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 là cần thiết, đáp ứng các yêu cầu của các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các giao dịch dân sự, kinh tế và trong quá trình

thi hành các bản án, quyết định của Tòa án nhân dân; góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội, cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy nhà nước, giảm tải công việc cho Tòa án nhân dân, cơ quan Thi hành án dân sự trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn tại địa phương.

3. Căn cứ pháp lý

- Luật Thi hành án dân sự năm 2008; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự năm 2014;

- Nghị quyết số 107/2015/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về thực hiện chế định Thừa phát lại;

- Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

- Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại;

- Nghị định số 33/2020/NĐ-CP ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 62/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

- Quyết định số 101/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 107/2015/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về thực hiện chế định Thừa phát lại;

- Thông tư liên tịch số 03/2014/TTLT-BTP-NHNNVN ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tư pháp, Ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn về việc xác minh điều kiện thi hành án của Thừa phát lại tại các tổ chức tín dụng;

- Thông tư liên tịch số 09/2014/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2014 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thí điểm chế định Thừa phát lại theo Nghị quyết số 36/2012/QH13 ngày 23 tháng 11 năm 2012 của Quốc hội;

- Thông tư liên tịch số 11/2016/TTLT-BTP-TANDTC-VKSNDTC ngày 01 tháng 8 năm 2016 của Bộ Tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao quy định một số vấn đề về thủ tục thi hành án dân sự và phối hợp liên ngành trong thi hành án dân sự;

- Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 10 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề Thừa phát lại; phí thẩm định điều kiện thành lập, hoạt động Văn phòng Thừa phát lại;

- Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại.

II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm

1.1. Xây dựng và tổ chức thực hiện Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại nhằm triển khai chủ trương xã hội hóa trong hoạt động hỗ trợ tư pháp theo tinh thần Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02 tháng 6 năm 2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 và Nghị quyết số 107/2015/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2015 của Quốc hội về thực hiện chế định Thừa phát lại; Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại, tăng cường sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước đối với hoạt động Thừa phát lại trên địa bàn tỉnh.

1.2. Phát triển Văn phòng Thừa phát lại phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, có tính ổn định và bền vững; đảm bảo quyền là lợi ích hợp pháp của tổ chức và cá nhân; gắn với đổi mới công tác cải cách tư pháp và cải cách hành chính, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

1.3. Tổ chức và hoạt động của các Văn phòng Thừa phát lại phải đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước.

2. Mục tiêu

2.1. Đảm bảo tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về Thừa phát lại đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm; phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và tình hình thực tiễn tại địa phương.

2.2. Huy động các nguồn lực xã hội tham gia hoạt động Thừa phát lại nhằm hỗ trợ tích cực cho các hoạt động tư pháp, góp phần giảm tải công việc của các cơ quan tư pháp, trước hết là của Tòa án và cơ quan Thi hành án dân sự các cấp trên địa bàn tỉnh, nâng cao hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp hiện nay.

2.3. Tạo điều kiện cho đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc thi hành án có thêm công cụ hỗ trợ tích cực để bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong quá trình tổ chức thi hành án.

2.4. Việc phát triển Văn phòng Thừa phát lại phải theo lộ trình cụ thể; phân bổ phù hợp với tình hình thực tiễn và tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương trên địa bàn tỉnh; đáp ứng kịp thời nhu cầu của các tổ chức, cá nhân khi tham gia các giao dịch dân sự, kinh tế và trong hoạt động tố tụng.

Thành lập không quá 12 (mười hai) Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn toàn tỉnh. Theo đó, giai đoạn 2020 - 2025 phát triển Văn phòng Thừa phát lại tại thành phố Sơn La và huyện Mộc Châu; định hướng đến năm 2030 phấn đấu phát triển đủ về số lượng Văn phòng Thừa phát lại tại các huyện còn lại.

III. LỘ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁC VĂN PHÒNG THỪA PHÁT LẠI

Việc phát triển các Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn tỉnh thực hiện theo 02 giai đoạn: Giai đoạn từ năm 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030.

1. Giai đoạn từ năm 2020 - 2025

- Tổ chức triển khai Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2025 sau khi UBND tỉnh phê duyệt.

- Phát triển Văn phòng Thừa phát lại ở các khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội phát triển; đồng thời, có tính đến nhu cầu thực hiện các giao dịch dân sự, kinh tế, hoạt động tố tụng, thi hành án dân sự của các tổ chức, cá nhân tại từng địa bàn cấp huyện. Theo đó, Văn phòng Thừa phát lại dự kiến được phát triển ở các địa bàn sau:

+ Thành phố Sơn La: 01 Văn phòng Thừa phát lại.

+ Huyện Mộc Châu: 01 Văn phòng Thừa phát lại.

- Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án giai đoạn 2020 - 2025; đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung Đề án cho phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và tình hình thực tiễn tại địa phương (nếu có).

2. Định hướng đến năm 2030

Tiếp tục duy trì, ổn định các Văn phòng Thừa phát lại hiện có; củng cố, phát triển Văn phòng Thừa phát lại trên cơ sở nhu cầu thực hiện các giao dịch dân sự, kinh tế, hoạt động tố tụng, thi hành án dân sự của các tổ chức, cá nhân tại từng địa bàn cấp huyện và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Theo đó, Văn phòng Thừa phát lại được phát triển thêm ở các huyện còn lại khi có nhu cầu (mỗi huyện 01 Văn phòng Thừa phát lại).

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh

Quan tâm, hỗ trợ cho hoạt động của các Văn phòng Thừa phát lại sau khi được thành lập và đi vào hoạt động; hướng dẫn nghiệp vụ tổng đạt cho Thừa phát lại và Thư ký Thừa phát lại; thực hiện và chỉ đạo Tòa án nhân dân huyện, thành phố thỏa thuận với Thừa phát lại thực hiện chuyển giao việc tổng đạt văn bản của Tòa án nhân dân các cấp theo quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại; trực tiếp thực hiện và hướng dẫn Tòa án nhân dân cấp huyện trên địa bàn tỉnh hướng dẫn đương sự về quyền yêu cầu Thừa phát lại tổ chức thi hành các bản án, quyết định để đương sự biết và sử dụng dịch vụ thi hành án của Thừa phát lại.

2. Đề nghị Viện kiểm sát nhân dân tỉnh

Thực hiện và chỉ đạo Viện kiểm sát nhân dân các huyện, thành phố thỏa thuận với Thừa phát lại thực hiện chuyển giao việc tổng đạt văn bản của Viện kiểm sát nhân dân các cấp theo quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Thừa phát lại. Thông tin cho Sở Tư pháp việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tổng đạt các văn bản của Tòa án, các văn bản về thi hành án và trong hoạt động thi hành án của Thừa phát lại.

3. Sở Tư pháp

- Chủ trì, phối hợp với Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh, các sở, ngành, đơn vị liên quan và UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án này.

- Giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về Thừa phát lại trên địa bàn tỉnh theo quy định tại Khoản 2, Điều 68, Nghị định số 08/2020/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan. Thông báo Đề án và số lượng phát triển Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn tỉnh sau khi UBND tỉnh phê duyệt.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo kết quả tình hình tổ chức và hoạt động Thừa phát lại tại địa phương với UBND tỉnh và Bộ Tư pháp theo quy định tại Thông tư số 05/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 8 năm 2020 của Bộ Tư pháp.

4. Công an tỉnh

Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, Công an cấp huyện thực hiện các yêu cầu của Thừa phát lại theo quy định của Luật Thi hành án dân sự, Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự, Nghị định số 08/2020/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

5. Sở Thông tin và Truyền thông, Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

5.1. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về Thừa phát lại và nội dung Đề án này trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh. Định hướng các cơ quan báo chí, truyền thông thực hiện đưa tin, tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về Thừa phát lại và nội dung Đề án này trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5.2. Báo Sơn La, Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh

Phối hợp với Sở Tư pháp tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật của Nhà nước về Thừa phát lại trên các chuyên trang, chuyên mục về pháp luật; theo dõi và đưa tin thường xuyên về hoạt động của Thừa phát lại để nhân dân và các tổ chức nắm bắt, thực hiện.

6. Cục Thi hành án dân sự tỉnh

Thực hiện và chỉ đạo Chi cục Thi hành án dân sự các huyện, thành phố phối hợp với Thừa phát lại trong việc tổ chức thi hành bản án, quyết định của Tòa án và Thông báo các văn bản về thi hành án dân sự theo quy định tại Nghị định số 08/2020/NĐ-CP; cung cấp thông tin cho Sở Tư pháp kết quả thực hiện các công việc về thi hành án dân sự của Thừa phát lại.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của mình, quan tâm giới thiệu, tuyên truyền về nhiệm vụ, quyền hạn của Thừa phát lại trong công tác thi hành án dân sự để đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan biết.

7. Các sở, ban, ngành, các cơ quan, đơn vị có liên quan

Tổ chức tuyên truyền phổ biến các quy định pháp luật về thừa phát lại tới toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan, trong phạm vi quản lý của mình, có trách nhiệm phối hợp với các Văn phòng Thừa phát lại để tổ chức triển khai thực hiện hoạt động xác minh điều kiện thi hành án dân sự và tổ chức thi hành án dân sự theo yêu cầu của đương sự đối với các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định của pháp luật.

8. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Sơn La

Phối hợp với Sở Tư pháp tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chế định Thừa phát lại đến các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn. Chỉ đạo các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh phối hợp, cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, hỗ trợ cho Thừa phát lại thực hiện các hoạt động về thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 176 Luật Thi hành án dân sự và quy định pháp luật có liên quan.

9. Kho bạc Nhà nước tỉnh

Thực hiện và chỉ đạo Kho bạc Nhà nước các huyện, thành phố phối hợp, hỗ trợ cho Thừa phát lại thực hiện các hoạt động về thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 176 Luật Thi hành án dân sự và quy định pháp luật có liên quan.

10. Bảo hiểm xã hội tỉnh

Thực hiện và chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố phối hợp, hỗ trợ cho Thừa phát lại thực hiện các hoạt động về thi hành án dân sự theo quy định tại Điều 177 Luật Thi hành án dân sự và quy định pháp luật có liên quan.

11. UBND các huyện, thành phố

- Phối hợp với Sở Tư pháp và các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án này. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về Thừa phát lại và nội dung Đề án này cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc, cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân trên địa bàn với các hình thức phù hợp, nhằm nâng cao nhận thức về vai trò, ý nghĩa, tầm quan trọng của hoạt động Thừa phát lại trong giai đoạn hiện nay.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các Văn phòng Thừa phát lại trong việc xác minh điều kiện thi hành án dân sự; thi hành bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật; lập vi bằng; tổng đạt các giấy tờ, hồ sơ, tài liệu của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân và cơ quan Thi hành án dân sự.

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc và UBND các xã, phường, thị trấn trên địa bàn quản lý phối hợp, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của Văn phòng Thừa phát lại theo quy định của Luật Thi hành án dân sự, Nghị định số 08/2020/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

12. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện các nội dung trong Đề án được bố trí, dự toán hàng năm từ nguồn ngân sách tỉnh; được quản lý và sử dụng có hiệu quả theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình triển khai thực hiện Đề án này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh về UBND tỉnh (*qua Sở Tư pháp*) để được hướng dẫn, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Phạm Văn Thủy

Biểu số số 01
THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VỤ VIỆC THỤ LÝ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH, TAND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA TỪ NGÀY
01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2020

(Ban hành kèm theo Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030)

STT	Năm	Tổng số vụ việc thụ lý	Tổng số vụ việc đã giải quyết	Số lượng văn bản tổng đạt	Ghi chú
I	TAND tỉnh				
1	Năm 2018	342	277	1.939	
2	Năm 2019	363	319	2.233	
3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	168	114	1.026	
II	TAND cấp huyện				
1	Tòa án nhân dân thành phố Sơn La				
1.1	Năm 2018	620	562	3.934	
1.2	Năm 2019	647	599	4.193	
1.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	311	256	1.792	
2	Tòa án nhân dân huyện Mai Sơn				
2.1	Năm 2018	448	409	2.863	
2.2	Năm 2019	489	440	3.080	
2.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	235	172	1.376	
3	Tòa án nhân dân huyện Yên Châu				
3.1	Năm 2018	211	201	1.407	
3.2	Năm 2019	282	261	1.827	
3.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	138	99	693	
4	Tòa án nhân dân huyện Mộc Châu				

STT	Năm	Tổng số vụ việc thụ lý	Tổng số vụ việc đã giải quyết	Số lượng văn bản tổng đạt	Ghi chú
4.1	Năm 2018	783	750	5.250	
4.2	Năm 2019	764	727	5.089	
4.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	363	319	2.552	
5	Tòa án nhân dân huyện Vân Hồ				
5.1	Năm 2018	225	213	1.491	
5.2	Năm 2019	299	283	1.981	
5.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	137	116	928	
6	Tòa án nhân dân huyện Bắc Yên				
6.1	Năm 2018	149	145	1.015	
6.2	Năm 2019	123	121	847	
6.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	39	25	225	
7	Tòa án nhân dân huyện Phù Yên				
7.1	Năm 2018	372	344	2.408	
7.2	Năm 2019	479	442	3.094	
7.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	182	124	868	
8	Tòa án nhân dân huyện Thuận Châu				
8.1	Năm 2018	510	481	3.367	
8.2	Năm 2019	509	484	3.388	
8.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	213	181	1.629	
9	Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Nhai				
9.1	Năm 2018	148	135	945	
9.2	Năm 2019	156	138	966	

STT	Năm	Tổng số vụ việc thụ lý	Tổng số vụ việc đã giải quyết	Số lượng văn bản tổng đạt	Ghi chú
9.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	67	56	392	
10	Tòa án nhân dân huyện Mường La				
10.1	Năm 2018	243	225	1.575	
10.2	Năm 2019	288	274	1.918	
10.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	111	92	736	
11	Tòa án nhân dân huyện Sông Mã				
11.1	Năm 2018	523	481	3.367	
11.2	Năm 2019	470	443	3.101	
11.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	244	180	1.440	
12	Tòa án nhân dân huyện Sốp Cộp				
12.1	Năm 2018	166	166	1.162	
12.2	Năm 2019	136	131	917	
12.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	88	81	648	

Biểu số 02

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VỤ VIỆC THỤ LÝ CỦA VIỆN KIỂM SÁT
NHÂN DÂN TỈNH, VKSND CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA
TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2020**

*(Ban hành kèm theo Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn
tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030)*

STT	Năm	Tổng số vụ việc thụ lý	Tổng số vụ việc đã giải quyết	Số lượng văn bản tổng đạt	Ghi chú
I	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh				
1	Năm 2018	201	17	4	
2	Năm 2019	225	17	3	
3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	70	7	2	
II	Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện				
1	Viện KSND thành phố Sơn La				
1.1	Năm 2018	1.212			
1.2	Năm 2019	951			
1.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	506			
2	Viện KSND huyện Mai Sơn				
2.1	Năm 2018	507			
2.2	Năm 2019	562			
2.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	344			
3	Viện KSND huyện Yên Châu				
3.1	Năm 2018	331			
3.2	Năm 2019	450			
3.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	11			
4	Viện KSND huyện Mộc Châu				

STT	Năm	Tổng số vụ việc thụ lý	Tổng số vụ việc đã giải quyết	Số lượng văn bản tổng đạt	Ghi chú
4.1	Năm 2018	546			
4.2	Năm 2019	511			
4.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	393			
5	Viện KSND huyện Vân Hồ				
5.1	Năm 2018	180			
5.2	Năm 2019	205			
5.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	110			
6	Viện KSND huyện Bắc Yên				
6.1	Năm 2018	156			
6.2	Năm 2019	137			
6.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	66			
7	Viện KSND huyện Phù Yên				
7.1	Năm 2018	445			
7.2	Năm 2019	711			
7.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	320			
8	Viện KSND huyện Thuận Châu				
8.1	Năm 2018	368			
8.2	Năm 2019	406			
8.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	213			
9	Viện KSND huyện Quỳnh Nhai				
9.1	Năm 2018	135			
9.2	Năm 2019	141			

STT	Năm	Tổng số vụ việc thụ lý	Tổng số vụ việc đã giải quyết	Số lượng văn bản tổng đạt	Ghi chú
9.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	94			
9	Viện KSND huyện Mường La				
10.1	Năm 2018	326			
10.2	Năm 2019	305			
10.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	174			
11	Viện KSND huyện Sông Mã				
11.1	Năm 2018	694			
11.2	Năm 2019	669			
11.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	361			
12	Viện KSND huyện Sốp Cộp				
12.1	Năm 2018	106			
12.2	Năm 2019	81			
12.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	63			

Biểu số 03

**THỐNG KÊ SỐ LƯỢNG VIỆC THỰC LÝ CỦA CỤC THI HÀNH ÁN
DÂN SỰ TỈNH, CHI CỤC THADS CẤP HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
TỪ NGÀY 01/01/2018 ĐẾN NGÀY 30/6/2020**

*(Ban hành kèm theo Đề án phát triển Văn phòng Thừa phát lại trên địa bàn
tỉnh Sơn La giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030)*

STT	Năm	Tổng số vụ việc phải thi hành	Tổng số vụ việc đã giải quyết	Số lượng văn bản tổng đạt	Ghi chú
I	Cục Thi hành án dân sự tỉnh				
1	Năm 2018	611	572	820	
2	Năm 2019	418	380	1.253	
3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	331	286	557	
II	Cục THADS cấp huyện				
1	Cục THADS thành phố Sơn La				
1.1	Năm 2018	1.069	832	1.750	
1.2	Năm 2019	1.129	827	1.500	
1.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	789	464	1.000	
2	Cục THADS huyện Mai Sơn				
2.1	Năm 2018	716	564	1.790	
2.2	Năm 2019	751	544	1.500	
2.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	612	325	1.530	
3	Cục THADS huyện Yên Châu				
3.1	Năm 2018	540	66	70	
3.2	Năm 2019	520	377	340	
3.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	434	298	320	

STT	Năm	Tổng số vụ việc phải thi hành	Tổng số vụ việc đã giải quyết	Số lượng văn bản tổng đạt	Ghi chú
4	Cục THADS huyện Mộc Châu				
4.1	Năm 2018	1.063	712	162	
4.2	Năm 2019	1.072	707	98	
4.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	415	390	106	
5	Cục THADS huyện Vân Hồ				
5.1	Năm 2018	345	286	290	
5.2	Năm 2019	416	352	372	
5.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	112	107	112	
6	Cục THADS huyện Bắc Yên				
6.1	Năm 2018	179	149	136	
6.2	Năm 2019	245	203	222	
6.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	100	100	107	
7	Cục THADS huyện Phù Yên				
7.1	Năm 2018	663	571	1.396	
7.2	Năm 2019	607	484	1.288	
7.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	482	329	908	
8	Cục THADS huyện Thuận Châu				
8.1	Năm 2018	666	499	668	
8.2	Năm 2019	664	477	960	
8.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	172	126	358	
9	Cục THADS huyện Quỳnh Nhai				

STT	Năm	Tổng số vụ việc phải thi hành	Tổng số vụ việc đã giải quyết	Số lượng văn bản tổng đạt	Ghi chú
9.1	Năm 2018	185	148	266	
9.2	Năm 2019	287	233	312	
9.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	176	119	221	
10	Cục THADS huyện Mường La				
10.1	Năm 2018	351	266	798	
10.2	Năm 2019	392	295	882	
10.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	326	199	597	
11	Cục THADS huyện Sông Mã				
11.1	Năm 2018	710	542	322	
11.2	Năm 2019	743	546	119	
11.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	553	363	241	
12	Cục THADS huyện Sốp Cộp				
12.1	Năm 2018	202	185	187	
12.2	Năm 2019	251	236	236	
12.3	Từ ngày 01/01 đến ngày 30/6/2020	184	152	169	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com